



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BÌNH MINH

Phía Nam: 240 HẬU GIANG, P.9, Q.6, TP. HCM - ĐT: (08) 3969 0973 - FAX: (08) 3960 6814
Phía Bắc: D1, khu D, KCN Phố Nối A, H. Văn Lâm, T. Hưng Yên - ĐT: (0321) 396 7868 - Fax: (0321) 396 7869
Website: www.binhminhplastic.com

GIÁ BÁN PHỤ TÙNG CHO ỐNG - KEO DÁN - SẢN PHẨM KHÁC

CÓ HIỆU LỰC TỪ NGÀY 30-3-2016 ĐẾN KHI THAY ĐỔI BẢNG GIÁ MỚI

Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán					Chưa thuế	Thanh toán					Chưa thuế	Thanh toán
	Nối trơn (Plaint socket)						Nối rút trơn (Reducing socket)						Nối rút trơn (Reducing socket)				
1	21 dày	Cái	15 bar	1.600	1.760	28	42 x 27 dày	-	15 bar	4.000	4.400	56	140 x 110 TC	Cái	10 bar	86.300	94.930
2	27 dày	-	15 bar	2.200	2.420	29	42 x 34 dày	-	15 bar	4.600	5.060	57	140 x 114 TC	-	8 bar	86.300	94.930
3	34 dày	-	15 bar	3.700	4.070	30	49 x 21 dày	-	15 bar	5.400	5.940	58	160 x 75 TC	-	8 bar	98.700	108.570
4	42 dày	-	15 bar	5.100	5.610	31	49 x 27 dày	-	15 bar	5.700	6.270	59	160 x 90 TC	-	8 bar	98.700	108.570
5	49 dày	-	12 bar	7.900	8.690	32	49 x 34 dày	-	15 bar	6.300	6.930	60	160 x 110 TC	-	8 bar	98.700	108.570
6	60 mỏng	-	6 bar	3.400	3.740	33	49 x 42 dày	-	15 bar	6.700	7.370	61	160 x 110 TC	-	10 bar	129.300	142.230
7	60 dày	-	12 bar	12.200	13.420	34	60 x 21 dày	-	15 bar	8.100	8.910	62	160 x 140 TC	-	10 bar	129.300	142.230
8	75 mỏng	-	6 bar	5.000	5.500	35	60 x 27 dày	-	9 bar	8.500	9.350	63	168 x 90 TC	-	8 bar	108.000	118.800
9	75D TC	-	10 bar	15.800	17.380	36	60 x 34 dày	-	15 bar	9.300	10.230	64	168 x 114 mỏng	-	6 bar	55.000	60.500
10	90 mỏng	-	6 bar	8.400	9.240	37	60 x 42 mỏng	-	6 bar	2.900	3.190	65	168 x 114 TC	-	9 bar	120.200	132.220
11	90 mỏng	-	9 bar	8.600	9.460	38	60 x 42 dày	-	12 bar	9.800	10.780	66	200 x 90 TC (m)	-	6 bar	185.800	204.380
12	90 dày	-	12 bar	25.000	27.500	39	60 x 49 mỏng	-	6 bar	2.900	3.190	67	200 x 110 TC	-	6 bar	185.800	204.380
13	110 dày	-	12,5 bar	51.300	56.430	40	60 x 49 dày	-	12 bar	10.100	11.110	68	200 x 140 TC	-	6 bar	175.500	193.050
14	114 mỏng	-	6 bar	16.400	18.040	41	75 x 49 TC	-	10 bar	15.900	17.490	69	200 x 140 TC	-	10 bar	288.500	317.350
15	114 dày	-	9 bar	52.800	58.080	42	75 x 60 TC	-	6 bar	9.800	10.780	70	200 x 160 TC	-	6 bar	182.200	200.420
16	140 TC	-	12,5 bar	83.200	91.520	43	90 x 34 mỏng	-	9 bar	8.900	9.790	71	200 x 160 TC	-	10 bar	288.500	317.350
17	160 TC	-	12,5 bar	145.400	159.940	44	90 x 49 dày	-	12 bar	20.100	22.110	72	220 x 114 TC	-	9 bar	327.000	359.700
18	168 mỏng	-	6 bar	63.700	70.070	45	90 x 60 mỏng	-	6 bar	7.400	8.140	73	220 x 140 TC	-	10 bar	295.000	324.500
19	168 TC	-	9 bar	132.600	145.860	46	90 x 60 dày	-	12 bar	20.500	22.550	74	220 x 168 TC	-	9 bar	302.000	332.200
20	200 TC	-	10 bar	307.300	338.030	47	90 x 75 TC	-	6 bar	17.800	19.580	75	225 x 168 TC	-	10 bar	356.300	391.930
21	220 TC	-	9 bar	370.200	407.220	48	110 x 75 TC	-	10 bar	44.500	48.950	76	250 x 160 TC	-	6 bar	326.100	358.710
22	250 TC	-	10 bar	610.300	671.330	49	110 x 90 TC	-	10 bar	46.400	51.040	77	250 x 168 TC	-	10 bar	532.900	586.190
23	315 TC	-	10 bar	1.182.300	1.300.530	50	114 x 60 mỏng	-	6 bar	13.800	15.180	78	250 x 200 TC	-	10 bar	581.300	639.430
	Nối rút trơn (Reducing socket)					51	114 x 60 dày	-	9 bar	40.400	44.440	79	250 x 225 TC	-	10 bar	581.300	639.430
24	27 x 21 dày	Cái	15 bar	2.100	2.310	52	114 x 90 mỏng	-	6 bar	13.900	15.290	80	315 x 220 TC	-	6 bar	879.900	967.890
25	34 x 21 dày	-	15 bar	2.600	2.860	53	114 x 90 dày	-	9 bar	45.100	49.610	81	315 x 225 TC	-	8 bar	794.400	873.840
26	34 x 27 dày	-	15 bar	3.000	3.300	54	140 x 75 TC	-	10 bar	86.300	94.930	82	315 x 225 TC	-	10 bar	998.100	1.097.910
27	42 x 21 dày	-	15 bar	3.800	4.180	55	140 x 90 TC	-	10 bar	86.300	94.930	83	315 x 250 TC	-	10 bar	1.074.800	1.182.280

Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)		
				Chưa thuế	Thanh toán					Chưa thuế	Thanh toán					Chưa thuế	Thanh toán	
	Nối ren ngoài (Plastic male threaded socket)						Nối rút có ren (Threaded reducer)						Bích đơn (Single flange)					
84	21 dày	Cái	15 bar	1.400	1.540	103	21 x RT 27 dày	Cái	15 bar	2.100	2.310	123	49 dày	Cái	12 bar	19.700	21.670	
85	27 dày	-	15 bar	2.100	2.310	104	27 x RT 21 dày	-	15 bar	2.000	2.200	124	60 dày	-	12 bar	24.200	26.620	
86	34 dày	-	15 bar	3.600	3.960	105	34 x RT 27 dày	-	15 bar	3.000	3.300	125	90 dày	-	12 bar	45.100	49.610	
87	42 dày	-	12 bar	5.200	5.720	106	21 x RN 27 dày	-	15 bar	1.500	1.650	126	114 dày	-	9 bar	69.900	76.890	
88	49 dày	-	12 bar	6.400	7.040	107	27 x RN 21 dày	-	15 bar	1.700	1.870	127	168 dày	-	9 bar	240.000	264.000	
89	60 dày	-	12 bar	9.400	10.340	108	27 x RN 34 dày	-	15 bar	2.200	2.420							
90	75 dày	-	10 bar	20.000	22.000	109	27 x RN 42 dày	-	15 bar	3.500	3.850	Bích kép (Double flange)						
91	90 dày	-	12 bar	21.500	23.650	110	27 x RN 49 dày	-	15 bar	4.500	4.950	128	Bích 114 dày	Bộ	9 bar	53.700	59.070	
92	114 dày	-	9 bar	41.900	46.090	111	34 x RN 21 dày	-	15 bar	2.900	3.190	129	Bích 168 dày	-	9 bar	113.000	124.300	
						112	34 x RN 27 dày	-	15 bar	3.100	3.410	130	Bích 220 dày	-	9 bar	187.600	206.360	
	Nối ren ngoài thau (Brass male threaded socket)					113	34 x RN 49 dày	-	15 bar	4.800	5.280							
93	21 dày	Cái	15 bar	15.200	16.720	Nối rút có ren thau (Brass threaded reducer)					Khởi thủy (Saddle)							
						114	27 x RTT 21 dày	Cái	15 bar	6.500	7.150	131	110 x 49 dày	Bộ	12 bar	75.400	82.940	
	Nối ren trong (Plastic female threaded socket)					115	27 x RNT 21 dày	-	15 bar	10.500	11.550	132	114 x 49 dày	-	9 bar	68.600	75.460	
94	21 dày	Cái	15 bar	1.600	1.760							133	160 x 60 dày	-	9 bar	123.200	135.520	
95	27 dày	-	15 bar	2.400	2.640	Nối thông tắc (Testing Socket)					134	168 x 60 dày	-	9 bar	104.300	114.730		
96	34 dày	-	15 bar	3.700	4.070	116	90 mỏng	Bộ	5 bar	31.300	34.430	135	220 x 60 dày	-	9 bar	125.900	138.490	
97	42 dày	-	12 bar	5.000	5.500	117	114 mỏng	-	5 bar	58.500	64.350							
98	49 dày	-	12 bar	7.400	8.140	Tứ thông (Cross)					Khởi thủy dán (Clamp on boss)							
99	60 dày	-	12 bar	11.600	12.760	118	90	Cái	6 bar	44.700	49.170	136	90 x 49 mỏng	Cái	6 bar	6.600	7.260	
100	90 dày	-	12 bar	25.800	28.380	119	114	-	3 bar	94.200	103.620	137	114 x 60 mỏng	-	6 bar	10.100	11.110	
						Van (Valve)												
	Nối ren trong thau (Brass female threaded socket)					120	21	Cái	12 bar	13.700	15.070	Con thỏ (S-Bend)						
101	21 dày	Cái	15 bar	10.000	11.000	121	27	-	12 bar	16.100	17.710	138	60 mỏng	Bộ	6 bar	31.400	34.540	
102	27 dày	-	15 bar	12.900	14.190	122	34	-	12 bar	27.300	30.030	139	90 mỏng	-	6 bar	49.100	54.010	

Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán					Chưa thuế	Thanh toán					Chưa thuế	Thanh toán
	Co 90 ⁰ (90 ⁰ Elbow)						Co 45 ⁰ (45 ⁰ Elbow)						Co ren trong thau (Brass female threaded Elbow)				
140	21 dày	Cái	15 bar	2.100	2.310	173	21 dày	Cái	15 bar	1.900	2.090	206	21 dày	Cái	15 bar	10.100	11.110
141	27 dày	-	15 bar	3.400	3.740	174	27 dày	-	15 bar	2.800	3.080	207	27 dày	-	15 bar	17.000	18.700
142	34 dày	-	15 bar	4.800	5.280	175	34 dày	-	15 bar	4.500	4.950	208	21 x RT 27 dày	-	15 bar	13.100	14.410
143	42 dày	-	12 bar	7.300	8.030	176	42 dày	-	12 bar	6.300	6.930	209	27 x RT 21 dày	-	15 bar	11.000	12.100
144	49 dày	-	12 bar	11.400	12.540	177	49 dày	-	12 bar	9.600	10.560	210	34 x RT 21 dày	-	15 bar	13.800	15.180
145	60 mỏng	-	6 bar	6.800	7.480	178	60 mỏng	-	6 bar	4.900	5.390						
146	60 dày	-	10 bar	18.200	20.020	179	60 dày	-	12 bar	14.800	16.280		Co 3 nhánh 90 ⁰ (90 ⁰ three-socket Elbow)				
147	75 mỏng	-	6 bar	10.200	11.220	180	75 TC	-	8 bar	21.900	24.090	211	21 dày	Cái	15 bar	2.800	3.080
148	75 dày	-	12 bar	27.500	30.250	181	90 mỏng	-	6 bar	13.600	14.960	212	27 dày	-	15 bar	4.000	4.400
149	90 mỏng	-	6 bar	16.800	18.480	182	90 dày	-	9 bar	33.900	37.290	213	34 dày	-	15 bar	6.500	7.150
150	90 dày	-	12 bar	45.400	49.940	183	110 mỏng	-	5 bar	26.300	28.930						
151	110 mỏng	-	4 bar	35.000	38.500	184	110 dày	-	9 bar	57.500	63.250		Nắp khóa (End cap)				
152	110 dày	-	10 bar	73.400	80.740	185	114 mỏng	-	6 bar	31.100	34.210	214	21 dày	Cái	15 bar	1.200	1.320
153	114 mỏng	-	5 bar	39.400	43.340	186	114 dày	-	9 bar	70.800	77.880	215	27 dày	-	15 bar	1.400	1.540
154	114 dày	-	12 bar	104.800	115.280	187	140 mỏng	-	6 bar	57.600	63.360	216	34 dày	-	15 bar	2.600	2.860
155	140 mỏng	-	4 bar	74.700	82.170	188	140 dày	-	12,5 bar	117.100	128.810	217	42 dày	-	15 bar	3.400	3.740
156	140 dày	-	12,5 bar	138.000	151.800	189	160 mỏng	-	6 bar	95.700	105.270	218	49 dày	-	12 bar	5.100	5.610
157	160 mỏng	-	6 bar	109.400	120.340	190	160 TC	-	10 bar	165.600	182.160	219	60 dày	-	12 bar	8.700	9.570
158	168 mỏng	-	6 bar	109.300	120.230	191	168 TC	-	9 bar	156.500	172.150	220	90 dày	-	12 bar	20.500	22.550
159	225 mỏng	-	6 bar	360.000	396.000	192	200 TC	-	8 bar	332.400	365.640	221	110 dày	-	12,5 bar	42.300	46.530
						193	220 TC	-	6 bar	337.900	371.690	222	114 dày	-	9 bar	43.900	48.290
	Co 90 ⁰ rút (90 ⁰ Reducing Elbow)					194	225 TC	-	8 bar	467.100	513.810						
160	27 x 21 dày	Cái	15 bar	2.400	2.640	195	250 TC	-	8 bar	629.700	692.670		Nắp khóa ren trong (Plastic female threaded end cap)				
161	34 x 21 dày	-	15 bar	3.300	3.630	196	315 TC	-	8 bar	1.182.300	1.300.530	223	21 dày	Cái	15 bar	700	770
162	34 x 27 dày	-	12 bar	3.700	4.070							224	27 dày	-	15 bar	1.400	1.540
163	42 x 27 dày	-	12 bar	5.300	5.830		Co ren ngoài (Plastic male threaded Elbow)										
164	42 x 34 dày	-	12 bar	6.100	6.710	197	21 dày	Cái	15 bar	3.200	3.520		Nắp khóa ren ngoài (Plastic male threaded end cap)				
165	49 x 27 dày	-	12 bar	6.300	6.930	198	27 dày	-	15 bar	4.000	4.400	225	21 dày	Cái	15 bar	800	880
166	49 x 34 dày	-	12 bar	7.600	8.360	199	34 dày	-	15 bar	7.100	7.810	226	27 dày	-	15 bar	1.200	1.320
167	90 x 60 mỏng	-	6 bar	11.800	12.980	200	21 x RN 27D	-	15 bar	3.500	3.850	227	34 dày	-	15 bar	1.400	1.540
168	90 x 60 dày	-	12 bar	30.700	33.770	201	27 x RN 21D	-	15 bar	4.000	4.400						
169	114 x 60 mỏng	-	6 bar	22.300	24.530	202	34 x RN 21D	-	15 bar	4.300	4.730		Khớp nối sống (Barrel union)				
170	114 x 90 mỏng	-	6 bar	25.000	27.500	203	34 x RN 27D	-	15 bar	5.300	5.830	228	21	Bộ	15 bar	7.200	7.920
												229	27	-	15 bar	10.000	11.000
	Co âm dương (90 ⁰ male - female Elbow)						Co ren ngoài thau (Brass male threaded Elbow)					230	34	-	15 bar	14.100	15.510
171	90 mỏng	Cái	6 bar	21.000	23.100	204	21 dày	Cái	15 bar	13.900	15.290	231	42	-	12 bar	17.300	19.030
172	114 mỏng	-	6 bar	39.200	43.120	205	27 dày	-	12 bar	23.200	25.520	232	49	-	12 bar	29.000	31.900

Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)		Số TT	Tên Sản Phẩm	ĐV tính	Áp suất PN	Đơn giá (đồng)	
				Chưa thuế	Thanh toán					Chưa thuế	Thanh toán					Chưa thuế	Thanh toán
	Chữ T (Tee)						Chữ T rút (Reducing tee)						T cong kiểm tra mặt sau (Rear access junction)				
233	21 dày	Cái	15 bar	2.800	3.080	270	27 x 21 dày	Cái	15 bar	3.400	3.740	307	90 mỏng	Cái	5 bar	27.300	30.030
234	27 dày	-	15 bar	4.600	5.060	271	34 x 21 dày	-	15 bar	5.200	5.720	308	114 mỏng	-	5 bar	54.200	59.620
235	34 dày	-	15 bar	7.400	8.140	272	34 x 27 dày	-	15 bar	6.100	6.710						
236	42 dày	-	15 bar	9.800	10.780	273	42 x 21 dày	-	15 bar	7.400	8.140		Nắp T cong (Cap for rear access junction)				
237	49 dày	-	12 bar	14.500	15.950	274	42 x 27 dày	-	15 bar	7.400	8.140	309	90	Cái	6 bar	4.600	5.060
238	60 mỏng	-	6 bar	8.700	9.570	275	42 x 34 dày	-	15 bar	8.300	9.130	310	114	-	6 bar	8.700	9.570
239	60 dày	-	9 bar	24.900	27.390	276	49 x 21 dày	-	15 bar	9.800	10.780						
240	75 mỏng	-	3 bar	13.800	15.180	277	49 x 27 dày	-	15 bar	10.600	11.660		T cong âm dương (90° turn lateral tee male - female)				
241	75 dày	-	5 bar	37.000	40.700	278	49 x 34 dày	-	15 bar	11.700	12.870	311	90 mỏng	Cái	4 bar	31.800	34.980
242	90 mỏng	-	6 bar	25.700	28.270	279	49 x 42 dày	-	12 bar	13.100	14.410						
243	90 dày	-	9 bar	62.700	68.970	280	60 x 21 dày	-	15 bar	15.600	17.160		Nắp đầu ống PEHD (End cap for PE pipe)				
244	110 mỏng	-	6 bar	46.300	50.930	281	60 x 27 dày	-	15 bar	17.300	19.030	312	20	Cái		600	660
245	110 dày	-	10 bar	103.600	113.960	282	60 x 34 dày	-	12 bar	16.100	17.710	313	25	-		600	660
246	114 mỏng	-	6 bar	48.700	53.570	283	60 x 42 dày	-	12 bar	18.000	19.800	314	29	-		600	660
247	114 dày	-	9 bar	127.900	140.690	284	60 x 49 dày	-	12 bar	20.500	22.550	315	32	-		700	770
248	140 mỏng	-	4 bar	99.600	109.560	285	90 x 34 dày	-	12 bar	38.400	42.240	316	40	-		1.400	1.540
249	140 dày	-	12,5 bar	217.200	238.920	286	90 x 60 mỏng	-	6 bar	16.000	17.600	317	50	-		2.000	2.200
250	160 dày	-	10 bar	375.000	412.500	287	90 x 60 dày	-	12 bar	46.100	50.710	318	63	-		2.600	2.860
251	168 mỏng	-	4 bar	132.600	145.860	288	114 x 60 mỏng	-	6 bar	27.000	29.700	319	75	-		3.500	3.850
252	225 mỏng	-	6 bar	395.000	434.500	289	114 x 60 dày	-	9 bar	84.500	92.950	320	90	-		5.100	5.610
	T ren trong thau (Brass female threaded tee)					290	114 x 90 mỏng	-	3 bar	33.700	37.070						
253	21 dày	Cái	15 bar	11.000	12.100	291	114 x 90 dày	-	9 bar	97.200	106.920		Keo dán (Solvent cement)				
254	27 dày	-	15 bar	12.200	13.420							321	25gr	Tuýp		3.600	3.960
255	34 dày	-	15 bar	15.400	16.940		T giảm có ren (Threaded reducing tee)					322	50gr	-		6.300	6.930
	T ren ngoài thau (Brass male threaded tee)					292	27 x RN 21 dày	Cái	15 bar	5.300	5.830	323	100gr	-		11.500	12.650
256	21 dày	Cái	15 bar	13.900	15.290	292						324	200gr	Lon		29.800	32.780
257	27 dày	-	12 bar	21.500	23.650		Chữ Y - T 45° (Y - Tee 45°)					325	500gr	-		54.100	59.510
	T cong (90° turn lateral tee)					293	34 dày	Cái	12 bar	8.300	9.130	326	1kg	-		100.900	110.990
258	60 mỏng	Cái	6 bar	10.900	11.990	294	42 mỏng	-	6 bar	6.100	6.710						
259	90 mỏng	-	4 bar	26.700	29.370	295	49 mỏng	-	6 bar	9.000	9.900		Bình phun thuốc bảo vệ thực vật (Plastic sprayers)				
260	114 mỏng	-	3 bar	50.700	55.770	296	60 mỏng	-	4 bar	16.900	18.590	327	10 lít - BX 4	Cái		215.900	215.900
261	114 mỏng	-	6 bar	50.700	55.770	297	60 dày	-	12 bar	41.000	45.100	328	5 lít - BX 5	-		194.500	194.500
262	90 x 60 mỏng	-	6 bar	22.600	24.860	298	75 mỏng	-	8 bar	38.000	41.800	329	1 lít - BX 3	-		68.500	68.500
	Chữ Y rút - T45° rút (Reducing Y - Reducing tee 45°)					299	90 mỏng	-	3 bar	35.400	38.940	330	1 lít - BX 3b	-		75.700	75.700
263	60 x 42 mỏng	Cái	4 bar	9.800	10.780	300	90 mỏng (m)	-	6 bar	61.000	67.100	331	Nón BHLĐ	Cái		46.300	50.930
264	90 x 60 mỏng	-	3 bar	20.600	22.660	301	110 mỏng	-	3 bar	64.400	70.840		(Protective helmets)				
265	90 x 60 mỏng	-	6 bar	20.600	22.660	302	110 mỏng	-	6 bar	85.000	93.500						
266	114 x 60 mỏng	-	4 bar	36.100	39.710	303	114 mỏng	-	3 bar	57.900	63.690						
267	114 x 60 mỏng	-	6 bar	36.100	39.710	304	140 mỏng	-	6 bar	202.000	222.200	332	Que hàn nhựa	Kg		67.300	74.030
268	114 x 90 mỏng	-	2 bar	43.800	48.180	305	160 mỏng	-	6 bar	258.000	283.800		(Welding rod)				
269	114 x 90 mỏng	-	6 bar	54.000	59.400	306	168 mỏng	-	4 bar	205.300	225.830						